

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG**

Số: 15/2022/CBTT-VĐ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng

Mã chứng khoán: SVD

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Đông Phong, Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Điện thoại: 02276262669 Website: <https://www.vudang.vn/>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Tuấn Phương - Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 30/3/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://www.vudang.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ TUẤN PHƯƠNG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên
Ông Vũ Anh Lương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên	
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Bà Nguyễn Linh Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06/07/2021
Bà Phạm Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 06/07/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau::

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty tuân thủ Thông tư số 116/2020/TT – BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 303 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Trần Tuấn Ninh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán: 3964-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		141.443.788.594	183.207.669.945
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.020.346.434	100.571.299
111	1. Tiền		7.020.346.434	100.571.299
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	860.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	860.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.636.646.038	115.836.742.894
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.373.376.560	114.715.429.327
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.862.364.136	1.107.459.320
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	400.905.342	13.854.247
140	IV. Hàng tồn kho	8	53.914.714.398	53.779.662.627
141	1. Hàng tồn kho		53.914.714.398	53.779.662.627
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.872.081.724	12.630.693.125
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	782.188.662	432.732.540
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.089.893.062	12.195.558.485
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	2.402.100
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		229.059.988.043	249.096.329.340
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	2.462.370.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	2.462.370.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		220.538.721.146	241.224.386.720
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	220.419.567.700	241.064.679.670
222	- Nguyên giá		268.932.629.328	267.818.832.873
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(48.513.061.628)	(26.754.153.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	119.153.446	159.707.050
228	- Nguyên giá		202.768.000	202.768.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(83.614.554)	(43.060.950)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	-	182.435.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	182.435.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.521.266.897	5.227.137.620
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.521.266.897	5.227.137.620
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		370.503.776.637	432.303.999.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		214.301.598.696	287.789.100.069
310	I. Nợ ngắn hạn		112.194.817.381	148.459.107.426
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.805.116.841	48.580.736.629
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	113.562.047	1.644.454.760
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.799.295.657	1.240.133.037
314	4. Phải trả người lao động		2.518.235.171	1.336.265.358
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	223.221.830	277.034.800
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		-	11.640.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	98.735.385.835	95.368.842.842
330	II. Nợ dài hạn		102.106.781.315	139.329.992.643
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	102.106.781.315	139.329.992.643
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		156.202.177.941	144.514.899.216
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	156.202.177.941	144.514.899.216
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		129.000.000.000	129.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		129.000.000.000	129.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.202.177.941	15.514.899.216
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.514.899.216	10.761.899.465
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.687.278.725	4.752.999.751
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		370.503.776.637	432.303.999.285

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	436.477.960.728	330.490.968.794
02	2. Các khoản giảm trừ	21	-	124.740.000
10	3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		436.477.960.728	330.366.228.794
11	4. Giá vốn hàng bán	22	394.758.007.601	302.882.976.781
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		41.719.953.127	27.483.252.013
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.486.630.094	1.380.815.799
22	7. Chi phí tài chính	24	19.899.315.563	14.509.559.907
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.021.501.716	13.780.220.489
24	8. Chi phí bán hàng	25	5.459.389.290	2.485.322.135
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.219.724.246	4.076.918.166
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		14.628.154.122	7.792.267.604
31	11. Thu nhập khác	28	86.008.702	896
32	12. Chi phí khác	29	35.744.233	1.689.455.723
40	13. Lợi nhuận khác		50.264.469	(1.689.454.827)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		14.678.418.591	6.102.812.777
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	2.991.139.866	1.349.813.026
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		11.687.278.725	4.752.999.751
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	906	368

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.678.418.591	6.102.812.777
2. Điều chỉnh cho các khoản		40.230.032.068	29.047.651.952
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.799.462.029	15.082.945.735
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	429.319.788	422.426.614
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.251.465)	(237.940.886)
- Chi phí lãi vay	06	18.021.501.716	13.780.220.489
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.908.450.659	35.150.464.729
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	50.720.811.927	(49.479.146.148)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(135.051.771)	5.684.186.306
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(41.106.861.077)	44.106.337.545
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.643.585.399)	(1.638.211.809)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.075.314.686)	(13.715.874.183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.444.505.773)	(2.177.018.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.223.943.880	17.930.737.620
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(931.361.455)	(106.151.109.101)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(610.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	860.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.105.712	224.086.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.255.743)	(106.537.022.462)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	412.808.656.213	302.547.565.533
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(447.069.516.407)	(231.313.892.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.260.860.194)	71.233.672.822
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.925.827.943	(17.372.612.020)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100.571.299	17.472.232.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.052.808)	951.308
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.020.346.434	100.571.299

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2021: 177 nhân viên.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và

giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập..

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	369.880.803		16.308.166	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.791.964.275		14.849.730	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4.746.832.676		9.398.892	
- Ngân hàng khác	45.131.599		5.450.838	
Ngoại tệ (USD)	1.858.501.356		69.413.403	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.858.501.356		69.413.403	
Cộng	7.020.346.434		100.571.299	

4. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	860.000.000	-
Cộng	-	-	860.000.000	-

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	67.373.376.560		114.715.429.327	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng (*)	57.205.978.229		50.039.575.899	
- Công ty cổ phần VMAC	-		45.001.425.136	
- Hongkong Lumena International Co.,Ltd	2.034.825.839		-	
- Xiamen Haixia investment Co., LTD	5.595.143.533		4.449.060.291	
- Công ty TNHH TM Mai Phương Vy	2.201.699.053		101.679.898	
- Phải thu khách hàng khác	335.729.906		15.123.688.103	
Cộng	67.373.376.560		114.715.429.327	

(*) Từ ngày 01/01/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng đã thanh toán 1 phần Công nợ cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng. Đến ngày 28/03/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Vượng còn nợ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng số tiền là: 19.247.158.897 VND.

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	8.862.364.136		1.107.459.320	
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Linh Khoa	2.228.537.683		-	
- Chino Machinery International Limited	5.311.285.148		-	
- Trả trước cho người bán khác	1.322.541.305		1.107.459.320	
Cộng	8.862.364.136		1.107.459.320	

7. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
a. Ngắn hạn	400.905.342		13.854.247	
Kinh phí công đoàn	141.810.250	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	1.909.092	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	257.186.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	13.854.247	-
b. Dài hạn	-		2.462.370.000	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	2.462.370.000	-
Cộng	400.905.342		2.476.224.247	

8. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.749.219.846		39.060.734.871	
Công cụ, dụng cụ	287.996.810		3.140.901.048	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.320.298.517		1.435.022.689	
Thành phẩm	18.692.698.927		6.422.980.615	
Hàng gửi đi bán	4.864.500.298		3.720.023.404	
Cộng	53.914.714.398	-	53.779.662.627	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	182.435.000
- Xây dựng cơ bản	-	182.435.000
Cộng	-	182.435.000

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục số 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Khác
Nguyên giá		
Số đầu năm	202.768.000	
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	202.768.000	
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	43.060.950	
Tăng trong kỳ	40.553.604	40.553.604
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	40.553.604	40.553.604
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	83.614.554	
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	159.707.050	-
Tại ngày cuối kỳ	119.153.446	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

12. Chi phí trả trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	782.188.662	432.732.540
- Công cụ dụng cụ	626.828.749	359.797.508
- Chi phí khác	155.359.913	72.935.032
Dài hạn	8.521.266.897	5.227.137.620
- Công cụ dụng cụ	5.466.274.547	1.929.426.461
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	3.054.992.350	3.194.890.150
- Chi phí khác		102.821.009
Cộng	9.303.455.559	5.659.870.160

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Tiền VND						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	98.735.385.835	98.735.385.835	399.556.596.505	396.190.053.512	95.368.842.842	95.368.842.842
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	41.826.162.408	41.826.162.408	125.370.036.270	126.603.763.719	43.059.889.857	43.059.889.857
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	40.226.162.408	40.226.162.408	113.170.036.270	116.003.763.719	43.059.889.857	43.059.889.857
- Vay các cá nhân (3)	1.600.000.000	1.600.000.000	12.200.000.000	10.600.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	23.500.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000	11.165.000.000	11.165.000.000	11.165.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	23.500.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000	11.165.000.000	11.165.000.000	11.165.000.000
Tiền USD						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	33.409.223.427	33.409.223.427	250.686.560.235	258.421.289.793	41.143.952.985	41.143.952.985
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	33.409.223.427	33.409.223.427	250.686.560.235	258.421.289.793	41.143.952.985	41.143.952.985
b. Dài hạn						
Tiền VND						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	102.106.781.315	102.106.781.315	36.752.059.708	73.975.271.036	139.329.992.643	139.329.992.643
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	102.106.781.315	102.106.781.315	36.752.059.708	73.975.271.036	139.329.992.643	139.329.992.643
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	102.106.781.315	102.106.781.315	36.752.059.708	73.975.271.036	139.329.992.643	139.329.992.643
Tổng	200.842.167.150	200.842.167.150	436.308.656.213	470.165.324.548	234.698.835.485	234.698.835.485

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 21/06/2021.
- + Hạn mức cho vay: không vượt quá 120.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 21/06/2021 đến hết ngày 21/06/2022
 - + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng đối với sản xuất sợi, không quá 3 tháng đối với thương mại bông.
 - + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bông sợi, các loại.
 - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
 - + Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 75.235.385.835 VND, trong đó số dư VND: 40.226.162.408 VND, số dư USD: 1.450.997,76 USD tương đương: 33.409.223.427 VND
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDDADD/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND,
 - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND.
 - + Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 125.606.781.315 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là: 23.500.000.000 VND.
- (3) Khoản vay cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với thời hạn 1 tháng, lãi suất: 0% và không có tài sản đảm bảo. Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 1.600.000.000 VND.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Ashish traders	2.290.356.615	2.290.356.615	-	-
- Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C	-	-	383.989.120	383.989.120
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu dệt Minh Khai	787.044.454	787.044.454	787.044.454	787.044.454
- Hang Tung commodities and textiles Co., Ltd	2.640.433.320	2.640.433.320	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển thương mại SHP	-	-	10.780.072.041	10.780.072.041
- Công ty Cổ phần đầu tư thương mại JELKA	-	-	24.196.889.580	24.196.889.580
- Phải trả người bán khác	2.087.282.452	2.087.282.452	12.432.741.434	12.432.741.434
Cộng	7.805.116.841	7.805.116.841	48.580.736.629	48.580.736.629

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	113.562.047		1.644.454.760	
- Hongkong Lumena International Co.,Ltd	-		1.639.123.604	
- Công ty TNHH quốc tế Việt Nam Lumena	58.230.891		-	
- Công ty TNHH Hiệp Hòa	50.000.000		-	
- Người mua trả tiền trước khác	5.331.156		5.331.156	
Cộng	113.562.047		1.644.454.760	

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm			Số cuối năm	
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Đơn vị tính: VND	
a. Phải nộp					
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.964.729.834	3.964.729.834	-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	26.437.467	26.437.467	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.240.133.037	2.991.139.866	1.444.505.773	2.786.767.130	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.528.527		12.528.527	
Thuế Tài nguyên	-			-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	157.176.322	157.176.322	-	
Các loại thuế khác	-	11.196.934	11.196.934	-	
Cộng	1.240.133.037	7.163.208.950	5.604.046.330	2.799.295.657	
b. Phải thu					
Thuế Thu nhập cá nhân	2.402.100	32.402.100	30.000.000	-	
Cộng	2.402.100	32.402.100	30.000.000	-	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	223.221.830		277.034.800	
- Lãi vay	223.221.830		277.034.800	
Cộng	223.221.830		277.034.800	

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	129.000.000.000			10.761.899.465	139.761.899.465
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				4.752.999.751	4.752.999.751
- Tăng khác					
- Trích lập các quỹ					
- Cổ tức					
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	129.000.000.000	-	-	15.514.899.216	144.514.899.216
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lãi trong kỳ này				11.687.278.725	11.687.278.725
- Tăng khác					
- Cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	129.000.000.000	-	-	27.202.177.941	156.202.177.941

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vũ Tuấn Phương	65.790.000.000	51,00	65.790.000.000	51,00
- Các cổ đông khác	63.210.000.000	49,00	63.210.000.000	49,00
Tổng	129.000.000.000	100,00	129.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	129.000.000.000	129.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	129.000.000.000	129.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.900.000	12.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.900.000</i>	<i>12.900.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.900.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.900.000</i>	<i>12.900.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	82.289,19	3.018,63

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu nội địa	150.570.758.823	138.725.247.110
- Doanh thu xuất khẩu	285.907.201.905	191.765.721.684
Cộng	436.477.960.728	330.490.968.794

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hàng bán bị trả lại	-	124.740.000
Cộng	-	124.740.000

22. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng nội địa	141.379.309.706	131.604.024.136
- Giá vốn xuất khẩu	253.378.697.895	171.278.952.645
Cộng	394.758.007.601	302.882.976.781

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	20.251.465	237.940.886
- Chênh lệch tỷ giá	3.466.378.629	1.142.874.913
Cộng	3.486.630.094	1.380.815.799

24. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	18.021.501.716	13.780.220.489
- Chênh lệch tỷ giá	1.877.813.847	729.339.418
Cộng	19.899.315.563	14.509.559.907

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Năm nay VND	Năm trước VND
25. Chi phí bán hàng		
- Thuế, phí, lệ phí	6.506.179	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.367.252.639	2.485.320.974
- Chi phí khác bằng tiền	1.085.630.472	1.161
Cộng	5.459.389.290	2.485.322.135
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	22.696.223	22.139.404
- Chi phí nhân công	1.845.246.308	1.591.273.401
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.081.218.876	819.999.600
- Thuế, phí, lệ phí	168.373.256	965.258.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.516.363	652.227.115
- Chi phí khác bằng tiền	1.157.673.220	26.019.799
Cộng	5.219.724.246	4.076.918.166
27. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	227.297.760.082	135.153.895.321
- Chi phí nhân công	19.261.920.095	12.259.583.117
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.799.462.029	15.082.945.735
- Thuế, phí, lệ phí	174.879.435	965.258.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.311.769.002	17.950.395.904
- Chi phí khác bằng tiền	2.510.237.506	26.950.960
Cộng	276.356.028.149	181.439.029.884
28. Thu nhập khác		
- Thu lại phí lưu công	86.007.600	
- Thu nhập khác	1.102	896
Cộng	86.008.702	896
29. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	35.702.663	60.137.944
- Chi phí phát sinh cho giai đoạn ngừng sản xuất		1.615.259.471
- Khác	41.570	14.058.308
Cộng	35.744.233	1.689.455.723
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.991.139.866	1.349.813.026
Chi tiết thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	14.678.418.591	6.102.812.777
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	277.280.736	234.818.191
Điều chỉnh tăng	(1.109.944.681)	2.636.621.396
- Điều chỉnh Giá vốn trong kỳ	(1.145.647.344)	2.576.483.452
- Các khoản chi phí không được trừ	35.702.663	60.137.944
Điều chỉnh giảm	1.387.225.417	(2.401.803.205)
- Điều chỉnh Doanh thu trong kỳ	1.387.225.417	(2.401.803.205)
Lợi nhuận chịu thuế	14.955.699.327	6.337.630.968
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.991.139.866	1.267.526.193
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	82.286.833
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.991.139.866	1.349.813.026

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.687.278.725	4.752.999.751
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.687.278.725	4.752.999.751
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.900.000	12.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	906	368

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.020.346.434		100.571.299	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.774.281.902	-	117.191.653.574	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	860.000.000	-
Cộng	74.794.628.336	-	118.152.224.873	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	200.842.167.150	234.698.835.485
Phải trả người bán, phải trả khác	7.805.116.841	48.592.376.629
Chi phí phải trả	223.221.830	277.034.800
Cộng	208.870.505.821	283.568.246.914

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.020.346.434			7.020.346.434
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.774.281.902	-	-	67.774.281.902
Cộng	74.794.628.336	-	-	74.794.628.336
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.571.299			100.571.299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.729.283.574	-	2.462.370.000	117.191.653.574
Đầu tư ngắn hạn	860.000.000			860.000.000
Cộng	115.689.854.873	-	2.462.370.000	118.152.224.873

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	98.735.385.835	-	102.106.781.315	200.842.167.150
Phải trả người bán, phải trả	7.805.116.841	-		7.805.116.841
Chi phí phải trả	223.221.830	-		223.221.830
Cộng	106.763.724.506	-	102.106.781.315	208.870.505.821
Số đầu năm				
Vay và nợ	95.368.842.842	-	139.329.992.643	234.698.835.485
Phải trả người bán, phải trả	48.592.376.629	-		48.592.376.629
Chi phí phải trả	277.034.800	-		277.034.800
Cộng	144.238.254.271	-	139.329.992.643	283.568.246.914

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chỉ tiêu	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	285.907.201.905	150.570.758.823	436.477.960.728
Chi phí bộ phận	253.378.697.895	141.379.309.706	394.758.007.601
Kết quả kinh doanh bộ phận	32.528.504.010	9.191.449.117	41.719.953.127
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			10.679.113.536
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			31.040.839.591
Doanh thu hoạt động tài chính			3.486.630.094
Chi phí tài chính			19.899.315.563
Chi phí khác			35.744.233
Thuế TNDN hiện hành			2.991.139.866
Lợi nhuận sau thuế			11.687.278.725

35. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc
Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND
Mai Anh Tuấn	194.240.000
Vũ Tuấn Phương	439.012.000
Vũ Hoàng Nam	194.240.000
Hoàng Thu Hương	172.480.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số đầu năm	52.495.892.826	213.529.034.797	1.646.637.976	147.267.274	267.818.832.873	
Tăng trong năm	-	1.113.796.455	-	-	1.113.796.455	
- <i>Mua trong năm</i>	-	1.113.796.455	-	-	1.113.796.455	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	52.495.892.826	214.642.831.252	1.646.637.976	147.267.274	268.932.629.328	
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	4.236.114.222	22.068.894.110	395.629.417	53.515.454	26.754.153.203	
Tăng trong năm	3.239.488.824	18.215.673.249	276.226.224	27.520.128	21.758.908.425	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.239.488.824	18.215.673.249	276.226.224	27.520.128	21.758.908.425	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	7.475.603.046	40.284.567.359	671.855.641	81.035.582	48.513.061.628	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	48.259.778.604	191.460.140.687	1.251.008.559	93.751.820	241.064.679.670	
Tại ngày cuối năm	45.020.289.780	174.358.263.893	974.782.335	66.231.692	220.419.567.700	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 116.276.101.325 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 33.421.000 VND